

Số: *28* /2020/CV-VFC

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020.

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội.**

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 11,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ sản xuất kinh doanh tăng do giá bán cước dịch vụ tăng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm

Từ những nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến kết quả kinh doanh hợp nhất sau kiểm toán năm 2019 tăng 11,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HDQT;
- Lưu HC-TH.

TỔNG GIÁM ĐỐC *[Signature]*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Lan Hương

Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 11 tháng 3 năm 2019 là bà Nguyễn Thị Minh Thuận và từ ngày 12 tháng 3 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là bà Phạm Thị Lan Hương, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60923724/21403113-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		348.312.846.002	412.705.491.476
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	57.127.596.982	89.422.512.699
111	1. Tiền		42.428.241.376	55.340.137.787
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.699.355.606	34.082.374.912
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	5.693.522.500
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.000.000.000	5.693.522.500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		259.995.348.118	293.821.393.817
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	226.639.374.410	256.634.233.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.153.837.519	4.896.650.520
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	43.217.852.922	43.306.226.727
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(11.015.716.733)	(11.015.716.733)
140	IV. Hàng tồn kho	8	14.408.139.179	7.623.342.975
141	1. Hàng tồn kho		14.408.139.179	7.623.342.975
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.781.761.723	16.144.719.485
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.750.925.750	4.895.491.555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	6.498.914.559	10.823.981.311
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	531.921.414	425.246.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		576.509.038.067	495.645.215.079
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		91.493.862.414	61.237.145.214
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	30	61.100.000.000	33.758.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	9	25.243.500.000	25.243.500.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	5.150.362.414	2.235.645.214
220	II. Tài sản cố định		359.610.009.415	327.192.738.580
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	311.917.640.470	270.602.189.547
222	Nguyên giá		538.927.781.224	458.112.160.447
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(227.010.140.754)	(187.509.970.900)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	9.429.540.066	17.250.594.102
225	Nguyên giá		54.747.376.129	54.747.376.129
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(45.317.836.063)	(37.496.782.027)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	38.262.828.879	39.339.954.931
228	Nguyên giá		55.971.093.879	55.901.093.879
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.708.265.000)	(16.561.138.948)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		27.884.143.530	16.207.059.722
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	27.884.143.530	16.207.059.722
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		15.427.977.290	14.458.487.556
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	14	15.427.977.290	14.458.487.556
260	V. Tài sản dài hạn khác		82.093.045.418	76.549.784.007
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	81.759.020.138	76.132.872.011
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	334.025.280	416.911.996
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		924.821.884.069	908.350.706.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		397.637.814.378	409.721.121.461
310	I. Nợ ngắn hạn		258.756.153.714	280.339.871.263
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	168.343.505.759	136.990.271.214
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		713.090.511	640.904.298
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.575.837.063	9.522.453.903
314	4. Phải trả người lao động		15.152.306.153	12.383.237.987
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.782.631.182	4.749.479.140
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.978.000.120	558.157.598
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.092.577.148	10.713.820.065
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	55.900.332.585	103.483.510.799
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	217.873.193	1.298.036.259
330	II. Nợ dài hạn		138.881.660.664	129.381.250.198
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.955.975.459	6.829.664.827
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	132.267.758.789	120.940.021.275
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.657.926.416	1.611.564.096
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		527.184.069.691	498.629.585.094
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	527.184.069.691	498.629.585.094
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.865.578.763	8.448.545.873
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.569.295.216	4.122.367.084
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.442.324.315	53.852.361.251
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.688.400.229	36.196.253.724
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		27.753.924.086	17.656.107.527
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		36.797.051.185	35.696.490.674
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		924.821.884.069	908.350.706.555



Người lập
Nguyễn Thị Hoa



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương





Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	994.399.391.830	1.011.138.724.312
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	994.399.391.830	1.011.138.724.312
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(886.204.937.261)	(932.355.426.414)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.194.454.569	78.783.297.898
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	1.671.069.995	1.292.306.864
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(19.990.150.816) (19.422.693.126)	(19.304.621.023) (18.793.769.375)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh	14	969.489.734	48.196.217
25	9. Chi phí bán hàng		(347.919.909)	(253.946.299)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(51.966.879.898)	(53.017.303.793)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.530.063.675	7.547.929.864
31	12. Thu nhập khác	27	3.913.744.752	26.402.542.786
32	13. Chi phí khác	27	(4.521.244.394)	(3.501.876.188)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	27	(607.499.642)	22.900.666.598
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.922.564.033	30.448.596.462
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(5.791.810.814)	(9.982.331.438)
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	29.3	(82.886.716)	(83.514.070)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		32.047.866.503	20.382.750.954
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	22.1	27.753.924.086	17.656.107.527
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.1	4.293.942.417	2.726.643.427

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	821	513
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	821	513

Người lập
Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		37.922.564.033	30.448.596.462
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		51.428.362.709	43.153.448.974
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		46.362.320	(50.852.230)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.372.586.616)	(22.906.256.685)
06	Chi phí lãi vay	25	19.422.693.126	18.793.769.375
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		107.447.395.572	69.438.705.896
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		2.364.233.502	(28.705.562.628)
10	Tăng hàng tồn kho		(6.784.796.204)	(227.297.734)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		33.604.598.601	(62.263.563.487)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5.481.582.322)	53.821.457.272
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.427.545.089)	(18.385.454.691)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.549.987.410)	(3.338.694.791)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.380.163.066)	(257.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		100.792.153.584	10.082.389.837
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(93.395.722.375)	(21.182.069.073)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		890.470.191	69.307.700.514
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		693.522.500	3.770.422.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.044.971	2.258.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.834.056.112	2.658.436.765
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(89.896.628.601)	56.812.490.206

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		233.464.539.165	350.913.917.119
34	Tiền trả nợ gốc vay		(260.455.345.833)	(347.048.538.575)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.264.634.032)	(8.693.279.182)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.935.000.000)	(5.880.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(43.190.440.700)	(10.707.900.638)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(32.294.915.717)	56.186.979.405
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		89.422.512.699	33.235.533.294
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	57.127.596.982	89.422.512.699

Người lập
Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 254 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 154 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Quyền biểu quyết		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	66,15%	66,15%	66,15%	66,15%	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (ii)	73,89%	73,89%	70%	70%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đồng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sông Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hòa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.
9	Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (iv)	-	33,74%	-	51%	Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- (i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- (iii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (iv) Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Vào ngày 11 tháng 2 năm 2019, công ty con này đã thực hiện giải thể.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian là 7 năm, theo mức ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các dịch vụ. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	686.452.510	538.367.212
Tiền gửi ngân hàng	41.741.788.866	54.801.770.575
Các khoản tương đương tiền (*)	14.699.355.606	34.082.374.912
TỔNG CỘNG	<u>57.127.596.982</u>	<u>89.422.512.699</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,8% đến 5,15%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng với kỳ hạn sáu tháng và hưởng mức lãi suất từ 6,5% đến 6,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	210.701.482.536	200.170.474.916
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	28.688.063.103	14.062.128.220
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	24.568.616.300	-
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	13.390.077.046	5.124.262.710
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng Gia dụng Tổng hợp	6.536.959.843	4.774.348.067
- Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	5.566.597.400	5.804.297.400
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Xi măng SCG Việt Nam	5.216.494.230	3.638.292.875
- Công ty TNHH Vận tải Việt Hà	4.627.628.544	1.622.701.341
- Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	3.827.117.782	5.486.921.818
- Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	3.243.584.359	8.121.985.606
- Công ty TNHH Mascon	-	15.950.473.205
- Các khoản phải thu khách hàng khác	115.036.343.929	135.585.063.674
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	15.937.891.874	56.463.758.387
TỔNG CỘNG	226.639.374.410	256.634.233.303
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.111.181.285)	(5.111.181.285)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giải pháp Chuỗi cung ứng Smartlog	265.400.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Vietcontech	-	1.942.825.000
Trả trước người bán ngắn hạn khác	888.437.519	2.453.825.520
TỔNG CỘNG	1.153.837.519	4.896.650.520
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó thu hồi	(221.065.000)	(221.065.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Doanh thu vận tải trích trước	28.122.303.890	-	22.724.375.080	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.545.511.315	-	6.779.211.507	(301.486.404)
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	4.043.034.549	(4.043.034.549)	4.043.034.549	(4.043.034.549)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.967.730.300	-	5.807.750.040	-
Phải thu Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hậu Giang (*)	1.282.107.702	-	1.282.107.702	-
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	(464.958.000)	464.958.000	(464.958.000)
Phải thu lãi tiền gửi	194.857.891	-	504.621.401	-
Phải thu khác	2.580.156.275	(1.175.477.899)	1.644.586.051	(873.991.495)
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	17.193.000	-	55.582.397	-
TỔNG CỘNG	43.217.852.922	(5.683.470.448)	43.306.226.727	(5.683.470.448)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.120.362.414	-	1.920.430.214	-
Các khoản phải thu khác	30.000.000	-	315.215.000	-
TỔNG CỘNG	5.150.362.414	-	2.235.645.214	-

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến chi phí giải phóng mặt bằng từ Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hậu Giang theo biên bản làm việc ngày 10 tháng 8 năm 2016.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nhiên liệu, vật liệu	12.047.126.309	-	5.959.367.013	-
Công cụ, dụng cụ	2.361.012.870	-	1.663.975.962	-
TỔNG CỘNG	14.408.139.179	-	7.623.342.975	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu cho vay cá nhân (*)	<u>25.243.500.000</u>	<u>25.243.500.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.243.500.000</u>	<u>25.243.500.000</u>

(*) Đây là khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất được xác định và thống nhất khi tất toán khoản vay.

Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	233.723.585.617	53.086.967.169	164.026.655.796	7.274.951.865	458.112.160.447
- Mua trong năm	240.909.091	11.667.140.415	73.117.628.813	180.621.087	85.206.299.406
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	253.022.727	-	-	253.022.727
- Thanh lý	(415.662.412)	-	(2.627.524.317)	-	(3.043.186.729)
- Giảm khác	-	-	(1.600.514.627)	-	(1.600.514.627)
Số cuối năm	233.548.832.296	65.007.130.311	232.916.245.665	7.455.572.952	538.927.781.224
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.110.138.411	2.674.483.828	28.215.195.715	1.297.900.150	38.297.718.104
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	68.169.352.452	34.305.885.723	81.429.878.828	3.604.853.897	187.509.970.900
- Khấu hao trong năm	12.547.863.733	6.156.232.591	22.975.998.059	780.088.238	42.460.182.621
- Thanh lý	(65.939.323)	-	(1.845.214.521)	-	(1.911.153.844)
- Giảm khác	-	-	(1.048.858.923)	-	(1.048.858.923)
Số cuối năm	80.651.276.862	40.462.118.314	101.511.803.443	4.384.942.135	227.010.140.754
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	165.554.233.165	18.781.081.446	82.596.776.968	3.670.097.968	270.602.189.547
Số cuối năm	152.897.555.434	24.545.011.997	131.404.442.222	3.070.630.817	311.917.640.470

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Phương tiện
vận tải

Nguyên giá:

Số đầu năm 54.747.376.129

Số cuối năm 54.747.376.129

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm 37.496.782.027

Khấu hao trong năm 7.821.054.036

Số cuối năm 45.317.836.063

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 17.250.594.102

Số cuối năm 9.429.540.066

Tài sản cố định thuê tài chính – phương tiện vận tải tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số container mà Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, công ty con của Công ty, thuê theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Seacube Containers LLC. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 84 tháng với lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco có thể mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn. Các tài sản thuê tài chính này cũng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính và cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai của hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 20.3.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	47.638.971.227	8.262.122.652	55.901.093.879
Mua trong năm	-	70.000.000	70.000.000
Số cuối năm	<u>47.638.971.227</u>	<u>8.332.122.652</u>	<u>55.971.093.879</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	4.119.551.380	4.119.551.380
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	8.802.365.688	7.758.773.260	16.561.138.948
Hao mòn trong năm	982.959.372	164.166.680	1.147.126.052
Số cuối năm	<u>9.785.325.060</u>	<u>7.922.939.940</u>	<u>17.708.265.000</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>38.836.605.539</u>	<u>503.349.392</u>	<u>39.339.954.931</u>
Số cuối năm	<u>37.853.646.167</u>	<u>409.182.712</u>	<u>38.262.828.879</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quy	25.596.497.212	16.052.059.722
Tài sản đang trong quá trình lắp ráp, chạy thử	1.952.646.318	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	335.000.000	155.000.000
TỔNG CỘNG	<u>27.884.143.530</u>	<u>16.207.059.722</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	<u>49,9</u>	<u>49,9</u>

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu Công nghiệp Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco</i>
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	<u>15.823.917.742</u>
Số cuối năm	<u>15.823.917.742</u>
Phần lỗ lũy kế sau khi thành lập công ty liên doanh:	
Số đầu năm	(1.365.430.186)
Phần lãi từ công ty liên doanh trong năm	<u>969.489.734</u>
Số cuối năm	<u>(395.940.452)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>14.458.487.556</u>
Số cuối năm	<u>15.427.977.290</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.443.645.806	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	924.939.355	2.027.944.970
Phí bảo hiểm	503.655.413	579.672.289
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.878.685.176	2.287.874.296
	4.750.925.750	4.895.491.555
TỔNG CỘNG		
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	53.747.575.912	55.428.947.769
Chi phí sửa chữa tài sản	9.585.341.944	4.557.787.763
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	6.169.467.745	6.403.016.677
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.577.651.394	2.826.270.800
Chi phí tư vấn chiến lược cho giai đoạn 2017-2022	2.154.596.465	3.149.025.593
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	543.161.844	1.098.921.726
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.981.224.834	2.668.901.683
	81.759.020.138	76.132.872.011
TỔNG CỘNG		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	11.477.022.428	11.477.022.428	10.363.601.649	10.363.601.649
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	8.850.114.067	8.850.114.067	8.082.444.304	8.082.444.304
Công ty Baogang Zhan Bo International Trade Limited	-	-	7.536.261.855	7.536.261.855
Công ty cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	5.498.006.030	5.498.006.030	1.416.290.259	1.416.290.259
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	5.674.042.670	5.674.042.670	6.105.469.490	6.105.469.490
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận Tải Hoàng Trúc	5.333.560.684	5.333.560.684	2.748.225.929	2.748.225.929
Công ty TNHH Hoàng Tường	938.876.927	938.876.927	5.893.749.046	5.893.749.046
Công ty TNHH Hà Thịnh	5.044.754.941	5.044.754.941	5.358.475.320	5.358.475.320
Phải trả đối tượng khác	125.527.128.012	125.527.128.012	89.485.753.362	89.485.753.362
TỔNG CỘNG	168.343.505.759	168.343.505.759	136.990.271.214	136.990.271.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số cần trừ/đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.094.833.751	75.735.361.437	(76.007.433.626)	822.761.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.548.750.723	5.791.810.814	(9.604.852.719)	3.735.708.818
Thuế thu nhập cá nhân	645.554.423	3.577.881.724	(3.486.480.324)	736.955.823
Các loại thuế khác	233.315.006	3.996.305.228	(3.949.209.374)	280.410.860
TỔNG CỘNG	9.522.453.903	89.101.359.203	(93.047.976.043)	5.575.837.063
	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	10.823.981.311	52.045.106.429	(56.370.173.181)	6.498.914.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	141.246.462	-	141.246.462
Các loại thuế khác	425.246.619	20.293.642	(54.865.309)	390.674.952
TỔNG CỘNG	11.249.227.930	52.206.646.533	(56.425.038.490)	7.030.835.973

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	1.652.724.068	1.846.926.741
Chi phí lãi vay	322.749.049	327.601.012
Khác	2.807.158.065	2.574.951.387
TỔNG CỘNG	4.782.631.182	4.749.479.140

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.679.969.750	218.079.750
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	820.674.955	754.738.430
Phải trả cổ tức	615.572.770	622.700.770
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.960.219.673	3.718.301.115
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	16.140.000	5.400.000.000
TỔNG CỘNG	6.092.577.148	10.713.820.065
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.955.975.459	6.829.664.827
TỔNG CỘNG	4.955.975.459	6.829.664.827

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm			Phát sinh trong năm			Số cuối năm			Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ			Tăng			Giảm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
Vay ngắn hạn										
Vay ngân hàng	68.105.010.507	68.105.010.507	170.204.575.095	(227.003.819.691)		11.305.765.911	11.305.765.911			11.305.765.911
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	26.140.558.487	26.140.558.487	42.680.833.499	(33.451.526.142)		35.369.865.844	35.369.865.844			35.369.865.844
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	9.237.941.805	9.237.941.805	9.251.393.057	(9.264.634.032)		9.224.700.830	9.224.700.830			9.224.700.830
TỔNG CỘNG	103.483.510.799	103.483.510.799	222.136.801.651	(269.719.979.865)		55.900.332.585	55.900.332.585			55.900.332.585
Vay dài hạn										
Vay ngân hàng	109.641.929.724	109.641.929.724	63.259.964.070	(42.680.833.499)		130.221.060.295	130.221.060.295			130.221.060.295
Nợ thuế tài chính dài hạn	11.298.091.551	11.298.091.551	-	(9.251.393.057)		2.046.698.494	2.046.698.494			2.046.698.494
TỔNG CỘNG	120.940.021.275	120.940.021.275	63.259.964.070	(51.932.226.556)		132.267.758.789	132.267.758.789			132.267.758.789

Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	10.189.425.758	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng, đảo hạn lần cuối vào ngày 27 tháng 3 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	6%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco theo hợp đồng tín dụng số 19303.18.002.1212888 ngày 15 tháng 6 năm 2018 và các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 18.700.000 VND của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ và Công ty.
	1.116.340.153	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng, đảo hạn lần cuối vào ngày 25 tháng 4 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	9,3%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	11.305.765.911			

Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	48.986.083.236	Kỳ hạn vay của mỗi khách ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 14 tháng 1 năm 2026. Góc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10% - 10,1%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco theo hợp đồng tin dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
	1.669.820.000	Kỳ hạn vay của mỗi khách ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 12 tháng 4 năm 2021. Góc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,4% - 9,9%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco.

50.655.903.236

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

10.361.300.820

40.294.602.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Phòng giao dịch Trung Yên	796.600.553	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 10 tháng 8 năm 2022. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	11,7%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	1.903.200.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 3 tháng 4 năm 2023. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	11,3%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	6.258.657.061	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 13 tháng 7 năm 2028. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	11,55%- 11,95%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 53 và 44, tờ bản đồ số 1 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	1.575.284.500	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 116 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 13 tháng 7 năm 2028. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,7%	4 xe đầu kéo và 6 xe rơ-mooc thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung.

10.533.742.114

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

2.852.413.076

Vay dài hạn

7.681.329.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	49.049.623.395	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 8 tháng 4 năm 2026. Góc vay và lãi vay trả hàng tháng.	8,4%	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinaifco Bình Dương và bất động sản và nhà kho Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinaifco Hậu Giang.
	17.801.710.326	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 23 tháng 12 năm 2021. Góc vay và lãi vay trả hàng tháng.	8,7% - 10,8%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (gồm đầu kéo, rơ-mooc) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinaifco.
	9.286.286.264	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 84 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 23 tháng 11 năm 2026. Góc vay và lãi vay trả hàng tháng.	11%	Bất động sản là nhà kho tại thửa đất 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinaifco Bình Dương.
	5.763.660.804	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 6 tháng 11 năm 2024. Góc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10,1% - 10,3%	Bất động sản là nhà kho tại thửa đất 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinaifco Bình Dương.

81.901.280.789

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

17.156.151.948
64.745.128.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.298.036.259	1.355.236.259
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	300.000.000	200.000.000
Sử dụng trong năm	<u>(1.380.163.066)</u>	<u>(257.200.000)</u>
Số cuối năm	<u>217.873.193</u>	<u>1.298.036.259</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước									
Số đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	36.448.067.974	38.849.847.247	484.326.834.140
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	17.666.107.527	2.726.643.427	20.382.750.954
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.880.000.000)	(5.880.000.000)
- Trích quỹ khác	-	-	51.814.250	-	-	-	(51.814.250)	-	-
Số cuối năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	53.852.361.251	35.696.490.674	498.629.585.094
Năm nay									
Số đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	53.852.361.251	35.696.490.674	498.629.585.094
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	27.753.924.086	4.293.942.417	32.047.866.503
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
- Trích lập quỹ khác (****)	-	-	417.032.890	-	-	446.928.132	(863.961.022)	(1.535.000.000)	(1.535.000.000)
- Chia cổ tức (****)	-	-	-	-	-	-	-	(1.658.381.906)	(1.658.381.906)
- Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.569.295.216	80.442.324.315	36.797.051.185	527.184.069.691

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Bao gồm quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ của Công ty với số tiền là 1.729.495.242 VND và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, một công ty con của công ty với số tiền là 2.839.799.974 VND. Việc lập và trích lập các quỹ này được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.

(****) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu quỹ	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2018: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn Upcom với mã hiệu VFC.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	994.399.391.830	1.011.138.724.312
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	994.399.391.830	958.858.531.282
Doanh thu bán hàng hóa	-	52.280.193.030
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	994.399.391.830	1.011.138.724.312
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	950.686.953.659	873.166.584.477
Doanh thu đối với bên liên quan	43.712.438.171	137.972.139.835

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	1.524.292.603	1.265.930.685
Lãi cho vay	-	275.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	146.777.392	26.101.179
TỔNG CỘNG	1.671.069.995	1.292.306.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	886.204.937.261	880.503.061.182
Giá vốn của hàng hóa	-	51.852.365.232
TỔNG CỘNG	<u>886.204.937.261</u>	<u>932.355.426.414</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	19.422.693.126	18.793.769.375
Lỗ do công ty con giải thể	334.471.414	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	154.840.127	575.797.229
Chi phí tài chính khác	78.146.149	93.279.744
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(158.225.325)
TỔNG CỘNG	<u>19.990.150.816</u>	<u>19.304.621.023</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	35.273.316.863	34.239.003.119
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.023.618.292	1.132.831.916
Chi phí khấu hao và hao mòn	623.409.478	1.117.596.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.906.712.507	12.667.485.337
Chi phí quản lý khác	4.139.822.758	3.860.387.043
TỔNG CỘNG	<u>51.966.879.898</u>	<u>53.017.303.793</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	3.913.744.752	26.402.542.786
Tiền phạt thu từ các đơn vị khác	1.885.303.634	3.598.903.086
Lãi từ thanh lý tài sản	359.576.675	21.783.432.268
Thu nhập từ dự án Sabeco	558.000.000	-
Thu nhập khác	1.110.864.443	1.020.207.432
Chi phí khác	4.521.244.394	3.501.876.188
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.431.853.742	1.295.102.591
Chi phí sự cố tàu biển	458.755.448	-
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	590.583.149	422.470.297
Lỗ từ thanh lý tài sản	594.645.278	-
Các khoản phạt thuế	-	732.248.388
Chi phí dự án Sabeco	526.505.004	-
Chi phí khác	918.901.773	1.052.054.912
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>(607.499.642)</u>	<u>22.900.666.598</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí vật tư và nhiên liệu	160.693.057.044	133.043.776.227
Chi phí hàng hóa thương mại	-	52.280.193.030
Chi phí nhân công	122.652.104.167	89.177.020.748
Chi phí khấu hao và hao mòn	51.428.362.709	43.153.448.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.647.048.143	642.209.820.903
Chi phí khác	29.099.165.005	25.762.416.624
TỔNG CỘNG	<u>938.519.737.068</u>	<u>985.626.676.506</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của các công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2018: 20%).

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.740.008.279	9.911.832.200
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	51.802.535	70.499.238
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	82.886.716	83.514.070
TỔNG CỘNG	<u>5.874.697.530</u>	<u>10.065.845.508</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.922.564.033	30.448.596.462
Thuế TNDN của Tập đoàn	7.909.248.386	6.086.251.951
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	299.305.910	192.541.301
Các khoản phạt	-	46.679.352
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	412.370.815	2.021.934.862
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	51.802.535	70.499.238
Lỗi năm trước chuyển sang	(2.410.439.895)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	101.897.489	1.659.472.639
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(489.487.710)	(11.533.835)
Chi phí thuế TNDN	5.874.697.530	10.065.845.508

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi thuế tài chính	183.285.547	308.451.996	(125.166.449)	(51.914.070)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	150.739.733	108.460.000	42.279.733	(31.600.000)
	334.025.280	416.911.996		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(82.886.716)	(83.514.070)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
2014	2019	1.042.220.040	-	(1.042.220.040)	-
2015	2020	529.880.594	(228.292.362)	-	301.588.232
2016	2021	12.524.481.544	(8.083.621.809)	-	4.440.859.735
2017	2022	27.694.896.888	(3.393.924.439)	-	24,300,972,449
2018	2023	8.297.363.195	(644.745.799)	-	7.652.617.396
2019	2024	1.018.974.892	-	-	1.018.974.892
TỔNG CỘNG		51.107.817.153	(12,350,584,409)	(1.042.220.040)	37.715.012.704

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ vận tải	12.012.773.232	31.876.462.987
		Thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	400.000.000	2.016.000.000
		Chia cổ tức	-	5.400.000.000
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ vận tải và làm thủ tục hải quan	31.699.664.939	53.815.483.818

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua bán dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	7.000.000.000	34.742.000.000
		Phải thu từ cung cấp dịch vụ	1.693.698.548	9.802.677.499
Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	7.244.193.326	11.919.080.888
			15.937.891.874	56.463.758.387
Phải thu khách hàng dài hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	61.100.000.000	33.758.000.000
			61.100.000.000	33.758.000.000
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên doanh	Phải thu khác	17.193.000	54.832.397
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu khác	-	750.000
			17.193.000	55.582.397
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải trả cổ tức	-	5.400.000.000
		Phải trả khác	16.140.000	-
			16.140.000	5.400.000.000

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng		2.995.164.652	2.550.729.118
TỔNG CỘNG		2.995.164.652	2.550.729.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.753.924.086	17.656.107.527
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(300.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.753.924.086	17.356.107.527
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.801.062	33.801.062
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	33.801.062	33.801.062
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	821	513
- Lãi suy giảm	821	513

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty mẹ được trích lập từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 54/ĐHĐCĐ/VFC ngày 28 tháng 5 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Kinh doanh vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi;
- ▶ Vận tải biển; và

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi</i>	<i>Vận tải biển</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	529.867.180.330	464.532.211.500	-	994.399.391.830
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	(87.521.993.429)	(35.684.761.707)	123.206.755.136	-
Giá vốn các bộ phận	(487.263.129.508)	(398.941.807.753)	-	(886.204.937.261)
Kết quả				
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	78.288.812.529	29.905.642.040	-	108.194.454.569
<i>Chi phí không phân bổ (*)</i>				(70.271.890.536)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				37.922.564.033
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				(5.874.697.530)
Lợi nhuận thuần sau thuế				32.047.866.503
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	410.502.744.967	359.885.939.392	(19.618.233.428)	750.770.450.931
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>				174.051.433.138
Tổng tài sản				924.821.884.069
<i>Công nợ bộ phận</i>	116.182.617.422	101.856.786.403	(19.618.233.428)	198.421.170.397
<i>Công nợ không phân bổ (*)</i>				199.216.643.981
Tổng công nợ				397.637.814.378
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định (**)</i>	57.438.922.564	39.514.460.650	-	96.953.383.214
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	57.438.922.564	39.444.460.650	-	96.883.383.214
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	70.000.000	-	70.000.000
<i>Khấu hao</i>	30.871.216.508	11.588.966.113	-	42.460.182.621
<i>Hao mòn</i>	1.147.126.052	-	-	1.147.126.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	<i>Kinh doanh vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi</i>	<i>Vận tải biển</i>	<i>Kinh doanh hàng hóa thương mại</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	520.087.222.035	438.771.309.247	52.280.193.030	-	1.011.138.724.312
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	83.546.581.408	10.552.172.891	-	(94.098.754.299)	-
Giá vốn các bộ phận	472.121.578.654	408.381.482.528	51.852.365.232	-	932.355.426.414
Kết quả					
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	47.965.643.381	30.389.826.719	427.827.798	-	78.783.297.898
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>					(48.334.701.436)
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>					30.448.596.462
<i>Chi phí thuế TNDN</i>					(10.065.845.508)
Lợi nhuận sau thuế					<u>20.382.750.954</u>
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản bộ phận</i>	545.158.222.657	184.715.216.752	15.950.473.205	(34.040.160.477)	711.783.752.137
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>					196.566.954.418
Tổng tài sản					<u>908.350.706.555</u>
<i>Công nợ bộ phận</i>	80.640.126.942	113.617.876.175	7.536.261.855	(34.040.160.477)	167.754.104.495
<i>Công nợ không phân bổ (*)</i>					241.967.016.966
Tổng công nợ					<u>409.721.121.461</u>
Các thông tin bộ phận khác	47.966.795.748	781.901.818	-	-	48.748.697.566
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định (**)</i>					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	47.621.795.748	781.901.818	-	-	48.403.697.566
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	345.000.000	-	-	-	345.000.000
<i>Khấu hao</i>	27.599.718.078	14.448.632.637	-	-	42.048.350.715
<i>Hao mòn</i>	1.105.098.259	-	-	-	1.105.098.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay ngân hàng và một số khoản phải trả khác.

(**) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	26.342.536.543	18.776.431.538
Trên 1 – 5 năm	11.473.247.134	21.988.628.140
Trên 5 năm	23.958.684.934	24.029.793.188
TỔNG CỘNG	61.774.468.611	64.794.852.866

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

		
Người lập Nguyễn Thị Hoa	Kế toán trưởng Lê Thị Minh Phương	Tổng Giám đốc Phạm Thị Lan Hương



Ngày 23 tháng 3 năm 2020

